

Số : 161.../ TAC-TCKT

Bình Dương, ngày 28 tháng 7 năm 2020

Về việc công bố thông tin.

**CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CÔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ
CỦA ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC**

Kính gửi:

- Ủy ban chứng khoán nhà nước;
- Sở Giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh.

Công ty: Công ty Cổ phần chế biến gỗ Thuận An

Trụ sở chính: Đại lộ Bình Dương- Phường Thuận Giao- thành phố Thuận An- Bình Dương

Điện thoại: 0274 3718025 , Fax 0274 3718026

Mã chứng khoán: GTA

Người thực hiện công bố thông tin: Ông Phan Huy Tâm- Phó Tổng giám đốc

Địa chỉ: 179 Kha Vạn Cân, Khu phố 2, phường Hiệp Bình Chánh, Thủ Đức, TP. Hồ Chí Minh.

Loại thông tin: 24h 72h Yêu cầu Bất thường Định kỳ

Nội dung thông tin công bố:

Báo cáo tài chính 6 tháng năm 2020 đã được kiểm toán.

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội các thông tin đã công bố.

Nơi nhận :

- Như trên;
- Lưu : VT, P.TCKT

**NGƯỜI THỰC HIỆN CÔNG BỐ
THÔNG TIN**



Phan Huy Tâm

CÔNG TY CỔ PHẦN CHẾ BIẾN GỖ THUẬN AN
(Thành lập tại nước Cộng hoà Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT
CHO KỶ HOẠT ĐỘNG TỪ NGÀY 01/01/2020 ĐẾN NGÀY 30/06/2020

Tháng 07 năm 2020

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	1 - 2
BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	3
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	4 - 5
BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH	6
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	7
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	8 - 30

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Chế biến Gỗ Thuận An (gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính của Công ty cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2020 đến ngày 30 tháng 06 năm 2020.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Chế biến Gỗ Thuận An được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty cổ phần lần đầu số 460300035 ngày 24/12/2001 và giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 9 số 3700403867 ngày 18/06/2020 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Bình Dương cấp.

Lĩnh vực hoạt động kinh doanh của Công ty bao gồm: Sản xuất sản phẩm khác từ gỗ; Khai thác và sơ chế gỗ; Cưa, xẻ gỗ thành ván; Bảo quản gỗ; Sản xuất gỗ dán; Sản xuất đồ gỗ xây dựng; Xây dựng công trình dân dụng; Xây dựng công trình kỹ thuật; Lắp đặt đồ gỗ trong xây dựng; Mua bán giường, tủ, bàn, ghế; Mua bán gỗ các loại; Mua bán thiết bị máy công nghiệp, khai khoáng, lâm nghiệp và xây dựng; Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đầu – Bán buôn cao su (không chứa mù cao su tại trụ sở chính); Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê.

Trụ sở chính của Công ty tại Đại lộ Bình Dương, Khu phố Bình Giao, Phường Thuận Giao, Thị xã Thuận An, Tỉnh Bình Dương.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị, Ban Giám đốc và Ban kiểm soát Công ty đã điều hành Công ty trong kỳ và đến ngày lập Báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Bà Trần Thị Kim Thanh	Chủ tịch
Bà Lê Thị Xuyên	Ủy viên
Ông Bùi Đức Vinh	Ủy viên
Ông Trịnh Xuân Tiến	Ủy viên
Bà Chu Thị Mai	Ủy viên

Ban Tổng Giám đốc

Bà Lê Thị Xuyên	Tổng Giám đốc
Ông Phan Huy Tâm	Phó Tổng Giám đốc

Ban kiểm soát

Bà Đặng Thị Dung	Trưởng ban kiểm soát
Ông Lê Tiến Luận	Kiểm soát viên
Ông Đinh Thanh Toàn	Kiểm soát viên

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Kiểm toán và Thẩm định giá Việt Nam (AVA) đã thực hiện soát xét Báo cáo tài chính cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2020 đến ngày 30 tháng 06 năm 2020 cho Công ty.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính. Trong việc lập các Báo cáo tài chính này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;

CÔNG TY CỔ PHẦN CHẾ BIẾN GỖ THUẬN AN

Đại lộ Bình Dương, Thị xã Thuận An, Tỉnh Bình Dương, CHXHCN Việt Nam

- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.
- Lập các Báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 30 tháng 06 năm 2020, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ hoạt động kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

Cam kết khác

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC, ngày 06/10/2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc



Lê Thị Xuyên
Tổng Giám đốc
Bình Dương, Việt Nam
Ngày 22 tháng 07 năm 2020

22
C
K
TH
VIA
C

Số: 510/BCKT/TC/NV9

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: Các Cổ đông
Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Chế biến Gỗ Thuận An

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét Bảng cân đối kế toán tại ngày 30 tháng 6 năm 2020 cùng với Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2020 đến ngày 30 tháng 6 năm 2020 và thuyết minh Báo cáo tài chính kèm theo (gọi chung là "Báo cáo tài chính") của Công ty Cổ phần Chế biến Gỗ Thuận An (gọi tắt là "Công ty"), từ trang 4 đến trang 30.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2020 đến ngày 30 tháng 06 năm 2020 theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về Báo cáo tài chính cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2020 đến ngày 30 tháng 06 năm 2020 dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực soát xét số 2410 – Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của đơn vị tại ngày 30/06/2020 và kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của đơn vị cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán (doanh nghiệp) Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.



Lưu Quốc Thái
Phó Tổng Giám đốc
Giấy chứng nhận đăng ký
hành nghề kiểm toán số 0155-2018-126-1

Thay mặt và đại diện cho

Công ty TNHH Kiểm toán và Thẩm định giá Việt Nam (AVA)

Ngày 27 tháng 07 năm 2020

Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2020

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2020	01/01/2020
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		400.080.640.280	507.753.374.885
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4	10.959.488.441	8.067.323.647
1. Tiền	111		10.959.488.441	8.067.323.647
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	5	276.332.635.616	342.888.013.699
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		276.332.635.616	342.888.013.699
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		42.586.853.127	42.263.573.810
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	26.378.538.727	30.592.067.498
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	7	436.039.903	1.392.802.156
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	8	16.274.203.338	10.779.519.391
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	9	(501.928.841)	(501.928.841)
5. Tài sản thiếu chờ xử lý	139	10	-	1.113.606
IV. Hàng tồn kho	140	11	66.743.947.634	109.379.647.980
1. Hàng tồn kho	141		66.743.947.634	109.379.647.980
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		3.457.715.462	5.154.815.749
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	12	495.583.671	332.990.641
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		2.962.131.791	4.816.361.867
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	13	-	5.463.241
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		42.172.097.913	43.165.113.461
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
II. Tài sản cố định	220		35.176.391.476	36.008.550.945
1. Tài sản cố định hữu hình	221	14	35.176.391.476	36.008.550.945
- Nguyên giá	222		165.938.030.195	162.918.177.123
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(130.761.638.719)	(126.909.626.178)
III. Bất động sản đầu tư	230	15	3.542.005.769	3.696.006.023
- Nguyên giá	231		8.510.563.390	8.510.563.390
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		(4.968.557.621)	(4.814.557.367)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	16	-	162.274.662
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		-	162.274.662
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	5	2.000.000.000	2.000.000.000
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		-	-
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		2.000.000.000	2.000.000.000
VI. Tài sản dài hạn khác	260		1.453.700.668	1.298.281.831
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	12	1.453.700.668	1.298.281.831
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		442.252.738.193	550.918.488.346

Các thuyết minh từ trang 8 đến trang 30 là một bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2020

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị tính: VND	
			30/06/2020	01/01/2020
C. NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	300		284.899.163.036	382.392.327.006
I. Nợ ngắn hạn	310		284.899.163.036	382.392.327.006
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	17	30.369.266.302	36.523.789.777
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	18	39.569.010.310	71.568.209.283
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	13	2.669.108.644	928.021.568
4. Phải trả người lao động	314		8.480.470.286	12.093.388.031
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	19	327.652.820	473.461.852
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	20	1.509.605.105	1.025.946.751
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	21	196.099.238.002	256.155.956.250
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		5.874.811.567	3.623.553.494
II. Nợ dài hạn	330		-	-
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		157.353.575.157	168.526.161.340
I. Vốn chủ sở hữu	410	22	157.353.575.157	168.526.161.340
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		104.000.000.000	104.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		104.000.000.000	104.000.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		41.982.000.000	41.982.000.000
3. Cổ phiếu quỹ	415		(6.735.335.885)	(6.735.335.885)
4. Quỹ đầu tư phát triển	418		11.717.562.552	10.985.815.274
5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		6.389.348.490	18.293.681.951
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		-	-
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này	421b		6.389.348.490	18.293.681.951
6. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	422		-	-
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		442.252.738.193	550.918.488.346



Nguyễn Thị Hải
Người lập biểu
Bình Dương, Việt Nam
Ngày 22 tháng 07 năm 2020



Nguyễn Thu Hương
Kế toán trưởng




Lê Thị Xuyên
Tổng Giám đốc

BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH
Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Mã số	Đơn vị tính: VND	
			Từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020	Từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	24	01	253.073.527.061	401.172.013.142
2. Các khoản giảm trừ doanh thu		02	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	25	10	253.073.527.061	401.172.013.142
4. Giá vốn hàng bán	26	11	237.081.725.801	375.842.703.133
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)		20	15.991.801.260	25.329.310.009
6. Doanh thu hoạt động tài chính	27	21	11.606.893.743	11.723.010.751
7. Chi phí tài chính	28	22	7.543.764.227	8.265.468.918
- Trong đó: Chi phí lãi vay		23	7.538.624.527	8.247.085.016
8. Chi phí bán hàng	29	25	3.476.125.834	4.816.475.941
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	29	26	8.572.942.284	11.277.828.288
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(25+26))		30	8.005.862.658	12.692.547.613
11. Thu nhập khác	30	31	431.024.994	347.165.221
12. Chi phí khác	31	32	415.702.039	317.905.008
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)		40	15.322.955	29.260.213
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)		50	8.021.185.613	12.721.807.826
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	32	51	1.631.837.123	2.573.161.565
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại		52	-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)		60	6.389.348.490	10.148.646.261
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	33	70	650	1.032



Nguyễn Thị Hải
Người lập biểu
Bình Dương, Việt Nam
Ngày 22 tháng 07 năm 2020



Nguyễn Thu Hương
Kế toán trưởng





Lê Thị Xuyên
Tổng Giám đốc

Các thuyết minh từ trang 8 đến trang 30 là một bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
 Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020	Từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01	225.568.500.726	286.074.972.436
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02	(163.489.209.349)	(242.667.036.301)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	(35.372.612.568)	(43.075.112.103)
4. Tiền lãi vay đã trả	04	(7.615.705.448)	(8.306.864.271)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05	(596.112.751)	(2.259.141.608)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	7.023.231.065	11.048.295.309
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(28.764.658.227)	(21.025.180.579)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(3.246.566.552)	(20.210.067.117)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21	(892.269.438)	(2.937.859.954)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và TSDH khác	22	-	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(51.832.635.616)	(74.918.989.530)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ đơn vị khác	24	118.388.013.699	93.839.133.866
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	12.325.068.349	11.098.587.958
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	77.988.176.994	27.080.872.340
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp CSH	31	-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các CSH, mua lại cổ phiếu	32	-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	196.099.238.002	276.751.931.981
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(256.155.956.250)	(293.817.375.325)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35	-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(11.792.727.400)	(11.250.657.500)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(71.849.445.648)	(28.316.100.844)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	2.892.164.794	(21.445.295.621)
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	8.067.323.647	35.314.431.830
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	10.959.488.441	13.869.136.209


 Nguyễn Thị Hải
 Người lập biểu
 Bình Dương, Việt Nam
 Ngày 22 tháng 07 năm 2020


 Nguyễn Thu Hương
 Kế toán trưởng




 Lê Thị Xuyên
 Tổng Giám đốc

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Trụ sở chính của Công ty tại Đại lộ Bình Dương, Khu phố Bình Giao, Phường Thuận Giao, Thị xã Thuận An, Tỉnh Bình Dương;

Vốn điều lệ của Công ty theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh là 104.000.000.000 đồng; Tổng số cổ phần là 10.400.000 cổ phần, mệnh giá 10.000 đồng/01 cổ phần.

Cơ cấu vốn cổ phần tại thời điểm ngày 30 tháng 06 năm 2020:

Stt	Tên	Số vốn góp	Số cổ phần	Tỷ lệ
01.	Vốn góp của các cổ đông	98.300.000.000	9.830.000	94,52%
02.	Cổ phiếu quỹ Cộng	5.700.000.000 <u>104.000.000.000</u>	570.000 <u>10.400.000</u>	5,48% 100%

Các đơn vị trực thuộc Công ty tại thời điểm ngày 30 tháng 06 năm 2020 bao gồm:

Đơn vị	Địa chỉ
1. Văn phòng Công ty Cổ phần Chế biến Gỗ Thuận An	Đại Lộ Bình Dương, Khu phố Bình Giao, Phường Thuận Giao, Thị xã Thuận An, Tỉnh Bình Dương.
2. Chi nhánh Công ty Cổ phần Chế biến Gỗ Thuận An	Áp III, Xã Minh Hưng, Huyện Chơn Thành, Tỉnh Bình Phước.

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Lĩnh vực hoạt động kinh doanh của Công ty bao gồm: Sản xuất sản phẩm khác từ gỗ; Khai thác và sơ chế gỗ; Cưa, xẻ gỗ thành ván; Bảo quản gỗ; Sản xuất gỗ dán; Sản xuất đồ gỗ xây dựng; Xây dựng công trình dân dụng; Xây dựng công trình kỹ thuật; Lắp đặt đồ gỗ trong xây dựng; Mua bán giường, tủ, bàn, ghế; Mua bán gỗ các loại; Mua bán thiết bị máy công nghiệp, khai khoáng, lâm nghiệp và xây dựng; Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu – Bán buôn cao su (không chứa mù cao su tại trụ sở chính); Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH

2.1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

2.2. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kỳ kế toán

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt nam (VND)

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính:

3.1 Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu Báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính cũng như các số liệu Báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

3.2 Công cụ tài chính***Ghi nhận ban đầu***

Tài sản tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác, các khoản ký quỹ, các khoản đầu tư tài chính và các công cụ tài chính phái sinh.

Công nợ tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, các khoản chi phí phải trả, các khoản nợ thuê tài chính, các khoản vay và công cụ tài chính phái sinh.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

3.3 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm Báo cáo.

3.4 Các khoản đầu tư tài chính***Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn***

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Khoản đầu tư vào công cụ vốn các đơn vị khác được phản ánh theo nguyên giá trừ các khoản dự phòng giảm giá đầu tư.

3.5 Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

3.6 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền (hoặc nhập trước xuất trước hoặc thực tế đích danh hoặc phương pháp giá bán lẻ trong trường hợp hàng hóa). Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

3.7 Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử. (nếu áp dụng)

	2020
	Số năm
Nhà xưởng và vật kiến trúc	5 – 15 năm
Máy móc và thiết bị	5 – 10 năm
Thiết bị văn phòng	3 – 10 năm
Phương tiện vận tải	6 – 10 năm

3.8 Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư bao gồm quyền sử dụng đất và nhà xưởng, vật kiến trúc do công ty nắm giữ nhằm mục đích thu lợi từ việc cho thuê hoặc chờ tăng giá. Bất động sản đầu tư cho thuê được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Bất động sản đầu tư chờ tăng giá được trình bày theo nguyên giá trừ suy giảm giá trị. Nguyên giá của bất động sản đầu tư được mua bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp như phí dịch vụ tư vấn về luật pháp liên quan, thuế trước bạ và chi phí giao dịch liên quan khác. Nguyên giá bất động sản đầu tư tự xây là giá trị quyết toán công trình hoặc các chi phí liên quan trực tiếp của bất động sản đầu tư.

Bất động sản đầu tư cho thuê được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trên thời gian hữu dụng ước tính trong vòng 60 năm.

Công ty không trích khấu hao đối với bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá.

3.9 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

3.10 Các khoản trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước bao gồm chi phí và các khoản chi phí trả trước khác.

Các khoản chi phí trả trước khác bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ, linh kiện loại nhỏ đã xuất dùng, các chi phí quảng cáo và chi phí đào tạo phát sinh trong giai đoạn trước khi Công ty đi vào hoạt động chính thức và được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

3.11 Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm Thặng dư vốn cổ phần.

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ (-) các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này; và khoản bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và sau đó mua lại. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm vốn chủ sở hữu. Công ty không ghi nhận các khoản lãi (lỗ) khi mua, bán, phát hành hoặc hủy cổ phiếu quỹ

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Hội đồng quản trị phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty.

3.12 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

- (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi. (nếu có và lãi từ các khoản đầu tư được đánh giá là trọng yếu).

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

3.13 Ngoại tệ

Công ty áp dụng xử lý chênh lệch tỷ giá theo hướng dẫn của Thông tư số 200/2014/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 22 tháng 12 năm 2014 (“Thông tư 200”), hướng dẫn chế độ kế toán cho doanh nghiệp và Thông tư số 202/2014/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 22 tháng 12 năm 2014 (“Thông tư 202”), hướng dẫn phương pháp lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất. Theo đó, các nghiệp vụ phát sinh bằng các loại ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá mua tại ngày này do ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản công bố. Chênh lệch tỷ giá phát sinh và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các số dư các khoản mục có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán không được dùng để chia cho chủ sở hữu.

3.14 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán “Chi phí đi vay”. Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

3.15 Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30/06/2020	01/01/2020
	VND	VND
Tiền mặt	173.403.370	150.561.000
Tiền gửi ngân hàng	10.786.085.071	7.916.762.647
	10.959.488.441	8.067.323.647

5. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

	30/06/2020		01/01/2020	
	Giá gốc VND	Giá ghi sổ VND	Giá gốc VND	Giá ghi sổ VND
a. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo	276.332.635.616	276.332.635.616	342.888.013.699	342.888.013.699
Tiền gửi ngân hàng TMCP Phương Đông - CN Bình Dương	39.032.635.616	39.032.635.616	57.600.000.000	57.600.000.000
Tiền gửi ngân hàng TMCP Sài Gòn Hà Nội - CN Bình Dương	35.400.000.000	35.400.000.000	56.800.000.000	56.800.000.000
Ngân hàng Bắc Á	13.600.000.000	13.600.000.000	20.400.000.000	20.400.000.000
Ngân hàng TMCP Nam Á - Trung tâm Kinh Doanh	68.800.000.000	68.800.000.000	62.288.013.699	62.288.013.699
Ngân hàng TMCP Bản Việt - CN Gia Định	47.700.000.000	47.700.000.000	69.000.000.000	69.000.000.000
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Bình Dương	15.000.000.000	15.000.000.000	15.000.000.000	15.000.000.000
Tiền gửi ngân hàng TMCP Đông Nam Á - CN Bình Dương	40.200.000.000	40.200.000.000	41.800.000.000	41.800.000.000
Tiền gửi ngân hàng TMCP Đầu tư và p	16.600.000.000	16.600.000.000	20.000.000.000	20.000.000.000
b) Đầu tư dài hạn	2.000.000.000	2.000.000.000	2.000.000.000	2.000.000.000
Mua cổ phần Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Cao su Phú Thịnh (*)	2.000.000.000	2.000.000.000	2.000.000.000	2.000.000.000
	278.332.635.616	278.332.635.616	344.888.013.699	344.888.013.699

(*) Căn cứ theo thông báo số 156A/TB-PTR ngày 29 tháng 04 năm 2017 của Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Cao su Phú Thịnh gửi Công ty Cổ phần Chế biến Gỗ Thuận An v/v : Chi trả cổ tức năm 2015 & 2016 .Công ty đã thực hiện chi trả cổ tức năm 2015 và 2016 cho Công ty Cổ phần Chế biến Gỗ Thuận An số tiền 104.000.000 đồng bằng cổ phiếu tương đương với 1.040 cổ phiếu, từ đó nâng số cổ phiếu mà Công ty Cổ phần Chế biến Gỗ Thuận An lên 21.040 cổ phiếu.

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính, Công ty chưa xác định được giá trị hợp lý của các khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác do Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Cao su Phú Thịnh chưa thực hiện niêm yết trên các thị trường chứng khoán, đồng thời do các điều kiện hiện hành cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác.

6. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	30/06/2020	01/01/2020
	VND	VND
a. Phải thu của khách hàng	26.378.538.727	30.592.067.498
Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Minh Phú Phát	1.466.857.773	1.542.061.641
Công Ty TNHH Thanh Minh Khánh	136.620.000	290.177.906
JB GLOBAL LTD		39.086.405
Công ty Cổ phần Gỗ Cao su Thiên Hưng	6.568.279.063	12.588.279.063
JOFRAN INC	1.155.005.967	1.978.051.688
Sourcebynet Pte Ltd	9.255.019.865	10.973.081.418
Công ty TNHH Gỗ Nam Tiến Phát	-	110.000.000
Công ty TNHH DV TM Nguyễn Thái Dương	627.526.665	379.479.387
MADE.COM DESIGN LIMITED	1.897.287.403	2.011.077.727
Các khoản phải thu khách hàng khác	5.271.941.991	680.772.263
b. Phải thu của khách hàng là các bên liên quan (Thuyết minh số 36)	-	-
	26.378.538.727	30.592.067.498

7. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/06/2020	01/01/2020
	VND	VND
a. Trả trước cho người bán	436.039.903	1.392.802.156
Công ty TNHH MTV TM DV SX Phát Triển Quốc Duy	-	511.088.600
Công ty TNHH MTV TM Tuấn Long Phát	284.284.896	555.933.261
Công ty TNHH Một thành viên NADICO Phú Thịnh	-	270.677.025
EMOMO TECHNOLOGY CO.,LTD	59.008.040	-
Các khách hàng khác	92.746.967	55.103.270
b. Trả trước cho người bán là các bên liên quan (Thuyết minh số 36)	-	-
	436.039.903	1.392.802.156

8. CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	30/06/2020	01/01/2020
	VND	VND
a. Phải thu ngắn hạn khác	3.981.428.888	4.976.110.126
Phải thu về các khoản BHXH, BHYT,...	190.744.115	210.806.999
Tiền đặt cọc thuê kho Phước Lộc Thọ	127.272.728	127.272.728
Phải thu về lãi tiền gửi có kỳ hạn	2.985.671.201	3.703.845.807
Phải thu khác	263.130.000	334.250.000
Tạm ứng	414.610.844	599.934.592
b. Phải thu ngắn hạn khác là các bên liên quan (Thuyết minh số 36)	12.292.774.450	5.803.409.265
Tiền đặt cọc, ký quỹ mua cao su thanh lý	12.292.774.450	5.803.409.265
	16.274.203.338	10.779.519.391

9. NỢ XẤU

	30/06/2020		01/01/2020	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Các khoản phải thu quá hạn thanh toán				
Công ty Gỗ Tân Nghĩa Phát	75.984.200	75.984.200	75.984.200	75.984.200
Công ty Cổ phần Long Bình	55.277.470	55.277.470	55.277.470	55.277.470
Công ty TNHH TMDV Chế biến gỗ PSP	27.095.400	27.095.400	27.095.400	27.095.400
Công ty TNHH JinHone EntVN	12.016.620	12.016.620	12.016.620	12.016.620
Period Style Furniture	40.325.694	40.325.694	40.325.694	40.325.694
Công ty TNHH Đức Thịnh	5.896.050	5.896.050	5.896.050	5.896.050
Công ty TNHH Lam Đô	21.743.458	21.743.458	21.743.458	21.743.458
Công ty TNHH Mộc Việt	8.375.400	8.375.400	8.375.400	8.375.400
Cơ sở Minh Tiến	30.556.790	30.556.790	30.556.790	30.556.790
DNTN Thanh Bình	57.603.689	57.603.689	57.603.689	57.603.689
DNTN Trần Ngọc	2.817.780	2.817.780	2.817.780	2.817.780
DNTN Lan Trâm	56.802.317	56.802.317	56.802.317	56.802.317
Cty TNHH NLN Thái Quân	17.330.330	17.330.330	17.330.330	17.330.330
Lưu Xuân Ngà	13.810.000	13.810.000	13.810.000	13.810.000
Phan Đình Thư	45.793.810	45.793.810	45.793.810	45.793.810
Cửa hàng TTNT Cẩm Nhung	30.499.833	30.499.833	30.499.833	30.499.833
	501.928.841	501.928.841	501.928.841	501.928.841

10. TÀI SẢN THIỂU CHỜ XỬ LÝ

	30/06/2020	01/01/2020
	VND	VND
Hàng tồn kho	-	1.113.606
	-	1.113.606

11. HÀNG TỒN KHO

	30/06/2020		01/01/2020	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Hàng mua đang đi đường	34.081.640.577	-	34.715.779.405	-
Nguyên liệu, vật liệu	4.381.764.824	-	5.954.427.648	-
Công cụ, dụng cụ	228.326.731	-	609.912.125	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	11.795.752.483	-	18.270.963.773	-
Thành phẩm	16.256.463.019	-	49.828.565.029	-
	66.743.947.634	-	109.379.647.980	-

12. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	30/06/2020	01/01/2020
	VND	VND
a. Ngắn hạn	495.583.671	332.990.641
Công cụ dụng cụ	98.013.770	67.257.112
Chi phí sửa chữa	397.569.901	110.615.436
Khác	-	155.118.093
b. Dài hạn	1.453.700.668	1.298.281.831
Công cụ dụng cụ	404.852.194	116.956.888
Chi phí sửa chữa	1.048.848.474	1.037.132.335
Chi phí dài hạn khác	-	144.192.608
Cộng	1.949.284.339	1.631.272.472

13. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU/ PHẢI TRẢ NHÀ NƯỚC (Chi tiết phụ lục 1)

14. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH (chi tiết phụ lục 2)

15. BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

	Cơ sở hạ tầng	Tổng
	VND	VND
NGUYÊN GIÁ		
Tại ngày 01/01/2020	8.510.563.390	8.510.563.390
Mua trong kỳ	-	-
Tại ngày 30/06/2020	8.510.563.390	8.510.563.390
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ		
Tại ngày 01/01/2020	4.814.557.367	4.814.557.367
Khấu hao trong kỳ	154.000.254	154.000.254
Tại ngày 30/06/2020	4.968.557.621	4.968.557.621
GIÁ TRỊ CÒN LẠI		
Tại ngày 01/01/2020	3.696.006.023	3.696.006.023
Tại ngày 30/06/2020	3.542.005.769	3.542.005.769

Giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư

Theo quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 05 - *Bất động sản đầu tư*, giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư tại ngày 30 tháng 06 năm 2020 cần được trình bày. Tuy nhiên, Công ty hiện chưa xác định được giá trị hợp lý này nên giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư tại ngày 30 tháng 06 năm 2020 chưa được trình bày trên Thuyết minh Báo cáo tài chính. Để xác định được giá trị hợp lý này, Công ty sẽ phải thuê một công ty tư vấn độc lập đánh giá giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư. Hiện tại, Công ty chưa tìm được công ty tư vấn phù hợp để thực hiện công việc này.

16. TÀI SẢN DỜ DANG DÀI HẠN

	30/06/2020	01/01/2020
	VND	VND
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		
Chi phí BC KTKT công trình làm nhà chứa bao bì và nhà trưng bày sản phẩm		15.000.000
Hệ thống hút bụi sơn di động Bình Phước		147.274.662
	-	162.274.662

17. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/06/2020		01/01/2020	
	Giá trị	Khả năng trả nợ	Giá trị	Khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
a) Các khoản phải trả người bán	21.585.159.725	21.585.159.725	29.221.952.852	29.221.952.852
Công ty TNHH Phi Khang	940.710.100	940.710.100	2.428.060.030	2.428.060.030
Công ty TNHH MTV Sản xuất Thương mại Dịch vụ Triển Đạt	928.305.730	928.305.730	822.682.164	822.682.164
Công ty TNHH Phú Thiên Hương	1.281.131.504	1.281.131.504	2.114.582.166	2.114.582.166
Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Nhựa xốp Tấn Đại	141.331.193	141.331.193	182.813.828	182.813.828
Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Toàn Châu	94.319.500	94.319.500	130.482.000	130.482.000
Công ty TNHH MTV Liên Khanh	-	-	1.018.519.095	1.018.519.095
Công ty TNHH chế biến gỗ Hồng Trâm Phát	-	-	2.154.293.680	2.154.293.680
Công ty TNHH MTV Gỗ Tân Vinh Phát	430.421.310	430.421.310	262.508.400	262.508.400
Công ty TNHH - MTV - Xuân Phát Đạt	2.001.120	2.001.120	589.343.370	589.343.370
Công ty cổ phần SX DV & TM Phúc	-	-	2.424.902.260	2.424.902.260
Công Ty TNHH Bao Bì Vũ Thư Thái Bình	-	-	102.020.650	102.020.650
Công ty TNHH DV TM Nguyễn Thái Dương	3.430.427.440	3.430.427.440	3.183.632.760	3.183.632.760
Phải trả các đối tượng khác	14.336.511.828	14.336.511.828	13.808.112.449	13.808.112.449
b) Phải trả người bán là các bên liên quan (Thuyết minh số 36)	8.784.106.577	8.784.106.577	7.301.836.925	7.301.836.925
	30.369.266.302	30.369.266.302	36.523.789.777	36.523.789.777

18. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	30/06/2020	01/01/2020
	VND	VND
	39.569.010.310	71.568.209.283
Công ty CP SX DV & TM Phúc Thịnh	-	7.688.395.000
Ikea Handels AG	1.006.677.608	1.006.677.608
Công ty TNHH Chế biến Gỗ Hồng Trâm Phát	2.999.999.240	13.500.020.000
Four Hands LLC	781.557.779	-
Công ty TNHH DV TM Nguyễn Thái Dương	17.854.814.670	17.029.910.510
Công ty TNHH gỗ Dương Quyền	-	26.278.368.611
Công ty TNHH Hưng Nhơn	-	1.906.100.525
Công ty TNHH MTV sản xuất thương mại An Tiến	16.235.840.000	-
Các đối tượng khác	690.121.013	4.158.737.029
	39.569.010.310	71.568.209.283

19. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	30/06/2020	01/01/2020
	VND	VND
Ngắn hạn	327.652.820	473.461.852
Chi phí khác	70.479.777	65.661.969
Chi phí độc hại	132.919.512	123.086.158
Chi phí lãi vay	124.253.531	201.334.452
	327.652.820	473.461.852

20. PHẢI TRẢ PHẢI NỢP KHÁC

	30/06/2020	01/01/2020
	VND	VND
Ngắn hạn		
Tài sản thừa chờ xử lý	-	15.619.179
Kinh phí công đoàn	68.689.587	72.722.524
Bảo hiểm xã hội, y tế, thất nghiệp	596.142.816	8.688.990
Phải trả cổ tức	185.298.000	182.025.400
Phải trả cổ tức cho các cá nhân góp vốn đầu tư vào công ty CP Đầu tư Phú Thịnh	59.774.069	59.774.069
Phải trả thù lao HĐQT	78.800.000	93.200.000
Phải trả thuế TNCN	-	10.815.467
Ứng hộ đồng bảo bảo lụt	5.931.577	5.931.577
Phải trả tiền ký cược, ký quỹ	240.000.000	240.000.000
Bảo hành tài sản	140.043.233	261.098.878
Phải trả, phải nộp khác	134.925.823	76.070.667
Cộng	1.509.605.105	1.025.946.751

21. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (chi tiết xem phụ lục 03)

22. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a. Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu (chi tiết xem tại phụ lục số 04)

b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	30/06/2020	Tỷ lệ	01/01/2020	Tỷ lệ
	VND	%	VND	%
Vốn góp của các cổ đông	98.300.000.000	95%	98.300.000.000	95%
Cổ phiếu quỹ	5.700.000.000	5%	5.700.000.000	5%
	104.000.000.000	100%	104.000.000.000	100%

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu

	Từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020	Từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- <i>Vốn góp đầu năm</i>	104.000.000.000	104.000.000.000
- <i>Vốn góp tăng trong năm</i>	-	-
- <i>Vốn góp giảm trong năm</i>	-	-
- <i>Vốn góp cuối năm</i>	104.000.000.000	104.000.000.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia		
- <i>Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước</i>	11.796.000.000	11.304.500.000

Cổ tức được chia theo nghị quyết đại hội đồng cổ đông số 04/2020/NQHĐQT-TAC ngày 05 tháng 05 năm 2020. Chi trả cổ tức năm 2019 bằng 12%/ mệnh giá.

d. Cổ phiếu

	30/06/2020	01/01/2020
	Cổ phiếu	Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	10.400.000	10.400.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng		
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	10.400.000	10.400.000
Số lượng cổ phiếu được mua lại		
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	570.000	570.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	9.830.000	9.830.000
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (10.000 VND/cổ phiếu)		

23. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	30/06/2020	01/01/2020
	VND	VND
Ngoại tệ các loại:		
- Đồng Dollar Mỹ	286.967,22	61.342,87
- Đồng EUR	1,85	1,85

24. DOANH THU

	Từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020	Từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019
	VND	VND
Doanh thu bán hàng	253.073.527.061	401.172.013.142
- <i>Doanh thu bán hàng xuất khẩu</i>	109.081.319.208	152.519.394.671
- <i>Doanh thu bán hàng nội địa</i>	143.992.207.853	248.652.618.471
	253.073.527.061	401.172.013.142

25. DOANH THU THUẬN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020	Từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019
	VND	VND
Doanh thu thuần về bán thành phẩm, hàng hóa	253.073.527.061	401.172.013.142
Trong đó:		
- <i>Doanh thu thuần về xuất khẩu</i>	109.081.319.208	152.519.394.671
- <i>Doanh thu thuần về bán nội địa</i>	143.992.207.853	248.652.618.471
	253.073.527.061	401.172.013.142

26. GIÁ VỐN HÀNG BÁN	Từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020	Từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019
	VND	VND
Giá vốn của thành phẩm đã bán	237.081.725.801	375.842.703.133
	237.081.725.801	375.842.703.133
27. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH		
	Từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020	Từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019
	VND	VND
Lãi tiền gửi, lãi cho vay vốn	11.606.893.743	11.717.070.852
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	-	5.939.899
	11.606.893.743	11.723.010.751
28. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH		
	Từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020	Từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019
	VND	VND
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	516.000	2.601.902
Trả tiền lãi vay	7.538.624.527	8.247.085.016
Chi phí tài chính khác	4.623.700	15.782.000
	7.543.764.227	8.265.468.918
29. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP		
	Từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020	Từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019
	VND	VND
Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ	8.572.942.284	11.277.828.288
Chi phí nhân viên quản lý	5.813.667.322	7.973.178.178
Chi phí đồ dùng văn phòng	131.365.386	129.045.931
Chi phí khấu hao TSCĐ	178.377.870	224.616.362
Thuế, phí và lệ phí	96.794.706	95.294.706
Chi phí dịch vụ mua ngoài	90.000.000	90.000.000
Chi phí bằng tiền khác	2.262.737.000	2.765.693.111
Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ	3.476.125.834	4.816.475.941
Cước vận chuyển	1.075.858.435	1.524.611.028
Chi phí mua ngoài	-	144.129.637
Chi phí kiểm định khừ trùng	222.309.090	181.920.000
Chi phí nâng hạ cont	380.337.729	506.266.584
Chi phí xuất khẩu(B/L;THC;Seal)	1.654.702.217	2.440.635.040
Chi phí bán hàng khác	142.918.363	18.913.652

30. THU NHẬP KHÁC

	Từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020	Từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019
	VND	VND
Tiền điện cho thuê mặt bằng	414.588.434	314.743.790
Xử lý thừa khi kiểm kê	15.619.179	18.126.945
Thu lại tiền đồng phục do công nhân nghỉ trước hạn	440.000	11.340.000
Thu nhập khác	377.381	2.954.486
	431.024.994	347.165.221

31. CHI PHÍ KHÁC

	Từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020	Từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019
	VND	VND
Chi phí tiền điện nhà xưởng cho thuê	414.588.434	314.743.790
Chi phí xử lý tài sản thiếu do kiểm kê	1.113.605	3.158.908
Chi phí khác		2.310
	415.702.039	317.905.008

32. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020	Từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019
	VND	VND
1. Hoạt động sản xuất, buôn bán và khai thác gỗ & các sản phẩm từ gỗ		
<i>Lợi nhuận kế toán của hoạt động kinh doanh chính</i>	8.021.185.613	12.721.807.826
<i>Các khoản loại trừ ra khỏi chi phí tính thuế</i>	138.000.000	144.000.000
- <i>Thù lao hội đồng quản trị không trực tiếp điều hành</i>	138.000.000	144.000.000
- <i>Chi phí không hợp lý hợp lệ</i>	-	-
<i>Các khoản điều chỉnh giảm</i>	-	-
Lợi nhuận tính thuế hoạt động sản xuất kinh doanh	8.159.185.613	12.865.807.826
Thuế suất của hoạt động sản xuất kinh doanh	20,00%	20,00%
Thuế TNDN phải nộp	1.631.837.123	2.573.161.565
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp trong kỳ	1.631.837.123	2.573.161.565

33. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020	Từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019
	VND	VND
Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	6.389.348.490	10.148.646.261
Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	6.389.348.490	10.148.646.261

Cổ phiếu

	Từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020	Từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019
	Cổ phiếu	Cổ phiếu
Số bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	9.830.000	9.830.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/Cổ phiếu)	650	1.032

34. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020	Từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	138.917.166.310	160.348.124.966
Chi phí nhân công	36.077.474.243	44.647.389.345
Chi phí khấu hao tài sản cố định	4.156.572.021	4.200.435.919
Chi phí dịch vụ mua ngoài	5.288.477.730	7.182.684.721
Chi phí khác bằng tiền	31.614.233.920	48.533.990.641
	216.053.924.224	264.912.625.592

35. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Quản lý rủi ro vốn

Công ty quản lý nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của chủ sở hữu thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm có các khoản nợ thuần (bao gồm các khoản vay) trừ đi tiền và các khoản tương đương tiền) và phần vốn của chủ sở hữu/ các cổ đông/ Tập đoàn (bao gồm vốn góp, các quỹ dự trữ, lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

Hệ số đòn bẩy tài chính

Hệ số đòn bẩy tài chính của Công ty tại ngày kết thúc niên độ kế toán như sau:

Quản lý rủi ro vốn

Hệ số đòn bẩy tài chính

	30/06/2020	01/01/2020
	VND	VND
Các khoản vay	196.099.238.002	256.155.956.250
Trừ: Tiền và các khoản tương đương tiền	(10.959.488.441)	(8.067.323.647)
Nợ thuần	185.139.749.561	248.088.632.603
Vốn chủ sở hữu	157.353.575.157	168.526.161.340
Tỷ lệ nợ thuần trên vốn chủ sở hữu	1,18	1,47

Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, được trình bày tại Thuyết minh số 3.2

Các loại công cụ tài chính

(Giá trị ghi sổ = Giá gốc - các khoản dự phòng)

	Giá trị ghi sổ	
	30/06/2020	01/01/2020
	VND	VND
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	10.959.488.441	8.067.323.647
Phải thu khách hàng và phải thu khác	42.150.813.224	40.869.658.048
Đầu tư tài chính ngắn hạn	276.332.635.616	342.888.013.699
Đầu tư tài chính dài hạn	2.000.000.000	2.000.000.000
	331.442.937.281	393.824.995.394
Công nợ tài chính		
Các khoản vay, nợ	196.099.238.002	256.155.956.250
Phải trả người bán và phải trả khác	31.214.039.004	37.451.658.148
Chi phí phải trả	327.652.820	473.461.852
	227.640.929.826	294.081.076.250

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư số 210/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 06 tháng 11 năm 2009 (“Thông tư 210”) cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực Báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực Báo cáo tài chính Quốc tế.

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Công ty đã xây dựng hệ thống quản lý rủi ro nhằm phát hiện và đánh giá các rủi ro mà Công ty phải chịu, thiết lập các chính sách và quy trình kiểm soát rủi ro ở mức chấp nhận được. Hệ thống quản lý rủi ro được xem xét lại định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của điều kiện thị trường và hoạt động của Công ty.

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái, lãi suất và giá. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường hoạt động giao dịch các công cụ tài chính này. [hoặc: Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này sau khi Ban Tổng Giám đốc đánh giá chi phí để thực hiện phòng ngừa rủi ro tỷ giá hay rủi ro lãi suất có thể cao hơn chi phí phát sinh do rủi ro thị trường khi có sự thay đổi về giá của các công cụ tài chính này trong tương lai.

Quản lý rủi ro tỷ giá

Công ty thực hiện một số các giao dịch có gốc ngoại tệ, theo đó, Công ty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá.

Quản lý rủi ro lãi suất

Công ty chịu rủi ro lãi suất phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết. Rủi ro này sẽ được Công ty quản lý bằng cách duy trì ở mức độ hợp lý các khoản vay và phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được lãi suất có lợi cho Công ty từ các nguồn cho vay thích hợp.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Công ty không có bất kỳ rủi ro tín dụng trọng yếu nào với các khách hàng hoặc đối tác bởi vì các khoản phải thu đến từ một số lượng lớn khách hàng hoạt động trong nhiều ngành khác nhau và phân bố ở các khu vực địa lý khác nhau.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà chủ sở hữu [các cổ đông] cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Các bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với tài sản tài chính và công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Các bảng này được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của tài sản tài chính và dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

Quản lý rủi ro thanh khoản

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND
Tại ngày 30/06/2020			
Tiền và các khoản tương đương tiền	10.959.488.441	-	10.959.488.441
Phải thu khách hàng và phải thu khác	42.150.813.224	-	42.150.813.224
Đầu tư tài chính	276.332.635.616	2.000.000.000	278.332.635.616
Cộng	329.442.937.281	2.000.000.000	331.442.937.281
Tại ngày 30/06/2020			
Các khoản vay	196.099.238.002	-	196.099.238.002
Phải trả người bán và phải trả khác	31.214.039.004	-	31.214.039.004
Chi phí phải trả	327.652.820	-	327.652.820
Cộng	227.640.929.826	-	227.640.929.826
Chênh lệch thanh khoản thuần	101.802.007.455	2.000.000.000	103.802.007.455
	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND
Tại ngày 01/01/2020			
Tiền và các khoản tương đương tiền	8.067.323.647	-	8.067.323.647
Phải thu khách hàng và phải thu khác	40.869.658.048	-	40.869.658.048
Đầu tư tài chính ngắn hạn	342.888.013.699	-	342.888.013.699
Đầu tư tài chính dài hạn	-	2.000.000.000	2.000.000.000
Cộng	391.824.995.394	2.000.000.000	393.824.995.394
Tại ngày 01/01/2020			
Các khoản vay	256.155.956.250	-	256.155.956.250
Phải trả người bán và phải trả khác	37.451.658.148	-	37.451.658.148
Chi phí phải trả	473.461.852	-	473.461.852
Cộng	294.081.076.250	-	294.081.076.250
Chênh lệch thanh khoản thuần	97.743.919.144	2.000.000.000	99.743.919.144

36. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan:

Bên liên quan

Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam
Công ty Cổ phần kho vận & Dịch vụ hàng hóa Cao su
Công ty TNHH MTV Cao su Bình Thuận
Công ty Cổ phần Cao Su Bà Rịa
Công ty Cổ phần Cao Su Hòa Bình
Công ty Cổ phần Cao Su Phước Hòa
Công ty Cổ phần Cao Su Đồng Phú
Công ty TNHH MTV Tổng Công ty Cao Su Đồng Nai
Công ty TNHH MTV Cao Su Dầu Tiếng
Công ty TNHH MTV Cao Su Phú Riềng
Công ty TNHH MTV Cao Su Bình Long
Công ty TNHH MTV Cao Su ChưPăh
Tạp chí Cao su
Công ty Cổ phần Cao Su Tây Ninh

Mối quan hệ

Công ty mẹ

Công ty thành viên Tập đoàn Cao su Việt Nam
Công ty thành viên Tập đoàn Cao su Việt Nam
Công ty thành viên Tập đoàn Cao su Việt Nam
Công ty thành viên Tập đoàn Cao su Việt Nam
Công ty thành viên Tập đoàn Cao su Việt Nam
Công ty thành viên Tập đoàn Cao su Việt Nam
Công ty thành viên Tập đoàn Cao su Việt Nam
Công ty thành viên Tập đoàn Cao su Việt Nam
Công ty thành viên Tập đoàn Cao su Việt Nam
Công ty thành viên Tập đoàn Cao su Việt Nam
Công ty thành viên Tập đoàn Cao su Việt Nam
Công ty thành viên Tập đoàn Cao su Việt Nam
Công ty thành viên Tập đoàn Cao su Việt Nam
Công ty thành viên Tập đoàn Cao su Việt Nam
Công ty thành viên Tập đoàn Cao su Việt Nam

Giao dịch với các bên liên quan

	Từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020	Từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019
	VND	VND
Mua hàng hóa dịch vụ từ các bên liên quan		
Công ty TNHH MTV Tổng Công ty Cao Su Đồng Nai	5.467.424.000	4.263.290.800
Công ty Cổ phần Cao Su Bà Rịa	-	3.307.738.100
Công ty TNHH MTV Cao Su Dầu Tiếng	1.745.076.000	9.895.553.000
Công ty Cổ phần Cao Su Phước Hòa	-	9.942.492.100
Công ty TNHH MTV Cao Su Phú Riềng	34.281.308.000	16.303.234.313
Công ty TNHH MTV Cao Su Bình Long	15.102.911.000	10.745.150.000
Tạp chí Cao su	79.931.500	62.540.000
Công ty Cổ phần Cao su Đồng Phú	-	28.808.062.499
Công ty Cổ phần Gỗ MDF VRG Kiên Giang	-	950.093.051
Công ty Cổ phần KCN Cao su Bình Long	-	150.930.000
Công ty Cổ phần Cao su Tân Biên	17.737.563.179	18.063.492.997

Số dư các bên liên quan

	30/06/2020	01/01/2020
	VND	VND
Phải thu ngắn hạn khác		
Ký quỹ mua cao su thanh lý Công ty TNHH MTV Cao su Lộc Ninh	699.100.000	699.100.000
Ký quỹ mua cao su thanh lý Công ty TNHH MTV Tổng Công ty Cao Su Đồng Nai	553.371.800	500.489.420
Ký quỹ mua cao su thanh lý Công ty TNHH MTV Cao Su Dầu Tiếng	3.382.912.850	2.389.382.000
Ký quỹ mua cao su thanh lý Công ty TNHH MTV Cao Su Phú Riềng	3.428.130.800	-
Ký quỹ mua cao su thanh lý Công ty TNHH MTV Cao su Bình Long	3.142.359.000	1.419.061.000
Ký quỹ mua cao su thanh lý Công ty TNHH MTV Cao su Tây Ninh	-	595.376.845
Ký quỹ mua cao su thanh lý Công ty Cổ phần Cao su Tân Biên	886.900.000	-
Ký quỹ mua cao su thanh lý Công ty Cổ phần Cao su Phước Hòa	200.000.000	200.000.000
	12.292.774.450	5.803.409.265

	30/06/2020	01/01/2020
	VND	VND
Phải trả người bán		
Công ty TNHH MTV Tổng Công ty Cao Su Đồng Nai	1.506.900.000	-
Công ty TNHH Một Thành Viên Cao Su Dầu Tiếng	7.277.206.577	7.277.206.577
Công ty Cổ phần Cao Su Đồng Phú	-	1
Công ty Cổ phần Cao su Tây Ninh	-	24.630.347
	8.784.106.577	7.301.836.925

Thu nhập ban giám đốc

	Từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020	Từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019
	VND	VND
Lương	530.576.563	558.083.864
Tiền thưởng	14.130.000	7.536.000
	544.706.563	565.619.864

37. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Trong năm 2020 Công ty Cổ phần Chế biến Gỗ Thuận An chỉ có hoạt động sản xuất kinh doanh chế biến gỗ. Bên cạnh đó, Công ty chỉ hoạt động trên lãnh thổ Việt Nam (Công ty có duy nhất đơn vị hạch toán phụ thuộc là Chi nhánh Bình Phước tại Tỉnh Bình Phước). Do vậy, căn cứ theo các nội dung quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 28 nêu trên, Công ty không phải trình bày thuyết minh Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý trong thuyết minh Báo cáo tài chính cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2020 đến ngày 30 tháng 06 năm 2020.

38. SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính này.

39. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 và Báo cáo tài chính cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2019 đến ngày 30 tháng 06 năm 2019 của Công ty Cổ phần chế biến Gỗ Thuận An đã được kiểm toán và soát xét bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Thẩm định giá Việt Nam (AVA).



Nguyễn Thị Hải
Người lập biểu
Bình Dương, Việt Nam
Ngày 22 tháng 07 năm 2020



Nguyễn Thu Hương
Kế toán trưởng



Lê Thị Xuyên
Tổng Giám đốc

PHỤ LỤC 01: CHI TIẾT CÁC KHOẢN THUẾ PHẢI THU/PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Tại ngày 01/01/2020		Số phải nộp trong năm	Số đã nộp trong năm	Tại ngày 30/06/2020	
	Phải thu	Phải trả			Phải thu	Phải trả
	VND	VND			VND	VND
Thuế GTGT	-	326.923.592	18.274.612.965	17.602.816.906	-	998.719.651
- Thuế GTGT đầu ra	-	326.923.592	18.274.612.965	17.602.816.906	-	998.719.651
- Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	-	-	-	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	596.112.751	1.631.837.123	596.112.751	-	1.631.837.123
Thuế thu nhập cá nhân	5.463.241	-	332.766.972	293.737.086	-	38.551.870
- Thuế thu nhập cá nhân tại Văn phòng Thuận An	-	4.985.225	306.569.965	285.455.190	-	26.100.000
- Thuế thu nhập cá nhân tại Chi nhánh Bình Phước	5.463.241	-	26.197.007	8.281.896	-	12.451.870
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	-	-	202.949.706	202.949.706	-	-
Các loại thuế khác	-	-	4.000.000	4.000.000	-	-
Cộng	5.463.241	928.021.568	20.446.166.766	18.699.616.449	-	2.669.108.644

PHỤ LỤC 02: BẢNG BIẾN ĐỘNG TĂNG GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà xưởng và vật kiến trúc VND	Máy móc và thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị văn phòng VND	TSCĐ khác VND	Tổng VND
NGUYÊN GIÁ						
Tại ngày 01/01/2020	67.427.516.502	71.271.533.049	22.292.325.452	1.848.740.391	78.061.729	162.918.177.123
Tăng do xây dựng cơ bản hoàn thành	835.233.410	2.184.619.662				3.019.853.072
Tăng do phân loại lại TSCĐ				556.524.100		556.524.100
Giảm do phân loại lại TSCĐ		(556.524.100)				(556.524.100)
Tại ngày 30/06/2020	<u>68.262.749.912</u>	<u>72.899.628.611</u>	<u>22.292.325.452</u>	<u>2.405.264.491</u>	<u>78.061.729</u>	<u>165.938.030.195</u>
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ						
Tại ngày 01/01/2020	50.024.929.752	58.152.834.581	17.468.654.327	1.185.145.789	78.061.729	126.909.626.178
Khấu hao trong năm	1.196.265.832	1.780.266.522	732.669.830	142.810.357		3.852.012.541
Tăng do phân loại lại TSCĐ				42.850.565		42.850.565
Giảm do phân loại lại TSCĐ		(42.850.565)				(42.850.565)
Tại ngày 30/06/2020	<u>51.221.195.584</u>	<u>59.890.250.538</u>	<u>18.201.324.157</u>	<u>1.370.806.711</u>	<u>78.061.729</u>	<u>130.761.638.719</u>
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Tại ngày 01/01/2020	<u>17.402.586.750</u>	<u>13.118.698.468</u>	<u>4.823.671.125</u>	<u>663.594.602</u>	<u>-</u>	<u>36.008.550.945</u>
Tại ngày 30/06/2020	<u>17.041.554.328</u>	<u>13.009.378.073</u>	<u>4.091.001.295</u>	<u>1.034.457.780</u>	<u>-</u>	<u>35.176.391.476</u>

- Nguyên giá tài sản đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng đến thời điểm 01/01/2020 74.865.571.372 VND.
- Nguyên giá tài sản đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng đến thời điểm 30/06/2020: 79.392.661.934 VND.

PHỤ LỤC 03: BẢNG CHI TIẾT VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	01/01/2020		Trong kỳ		30/06/2020	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Vay ngắn hạn						
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Bình Dương	198.345.100.506	198.345.100.506	127.939.131.234	198.345.100.506	127.939.131.234	127.939.131.234
Hợp đồng 004K20 ngày 15/01/2020 (1)	198.345.100.506	198.345.100.506	127.939.131.234	198.345.100.506	127.939.131.234	127.939.131.234
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Bình Dương	57.810.855.744	57.810.855.744	-	57.810.855.744	68.160.106.768	68.160.106.768
Hợp đồng số 01/2019/83515 ngày 4/05/2019 (2)	2.730.212.695	2.730.212.695	-	2.730.212.695	-	-
Hợp đồng số 02/2019/83515 ngày 17/09/2019 (3)	55.080.643.049	55.080.643.049	68.160.106.768	55.080.643.049	68.160.106.768	68.160.106.768
	256.155.956.250	256.155.956.250	196.099.238.002	256.155.956.250	196.099.238.002	196.099.238.002

(1) Ngày 15/01/2020, Công ty Cổ phần chế biến gỗ Thuận An ký hợp đồng tín dụng theo hạn mức số 004K20 với ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - CN Bình Dương tổng hạn mức tín dụng 280.000.000.000 đồng nhằm phục vụ bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh các sản phẩm từ gỗ. Thời hạn cho vay của mỗi khoản nợ tối đa là 06 tháng kể từ ngày rút vốn vay và được ghi trên giấy nhận nợ. Lãi suất các khoản vay được quy định theo từng thông báo ngân hàng. Công ty đã sử dụng các sổ tiền gửi tiết kiệm theo các hợp đồng thế chấp đã ký với ngân hàng để đảm bảo cho khoản vay này

(2) Ngày 04/05/2019 Công ty Cổ phần Chế biến Gỗ Thuận An ký hợp đồng tín dụng theo hạn mức số 01/2019/83515/HĐTD với Ngân hàng TMCP Đầu tư và phát triển Việt Nam-Chi nhánh Dĩ An-Bình Dương với tổng hạn mức tín dụng là 25.000.000.000 đồng với thời hạn duy trì hạn mức kể từ ngày 04/05/2019 với mục đích sử dụng bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh, mở LC phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh các sản phẩm từ nguyên liệu gỗ cao su và các loại gỗ khác. Lãi xuất các khoản được điều chỉnh theo thông báo của ngân hàng, lãi được thanh toán vào ngày 28 hàng tháng. Tài sản đảm bảo: khi bên vay có nhu cầu sử dụng hạn mức theo hợp đồng tín dụng này thì cần bổ sung đầy đủ theo đúng quy định của bên cho vay

(3) Ngày 17/09/2019 Công ty Cổ phần Chế biến Gỗ Thuận An ký hợp đồng tín dụng theo hạn mức số 02/2019/83515/HĐTD với Ngân hàng TMCP Đầu tư và phát triển Việt Nam - Chi nhánh Dĩ An-Bình Dương với tổng hạn mức tín dụng là 100.000.000.000 đồng. Trong đó đã bao gồm toàn bộ dư nợ vay ngắn hạn, dư bảo lãnh, mở L/C, chiết khấu của Khách hàng tại Ngân hàng được chuyển tiếp từ các Hợp đồng tín dụng ngắn hạn cụ thể, Hợp đồng cấp bảo lãnh cụ thể theo Hợp đồng tín dụng cụ thể, Hợp đồng cấp bảo lãnh cụ thể theo Hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2019/83515/HĐTD ngày 04/05/2019 chuyển sang. Mục đích sử dụng bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh, mở LC phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh các sản phẩm từ nguyên liệu gỗ cao su và các loại gỗ khác. Thời hạn cấp hạn mức kể từ ngày ký Hợp đồng đến hết ngày 31/08/2020. Thời hạn cho vay, thời hạn bảo lãnh/thời hạn L/C, lãi suất các khoản được điều chỉnh theo thông báo của ngân hàng, lãi được thanh toán vào ngày 28 hàng tháng. Tài sản đảm bảo: khi bên vay có nhu cầu sử dụng hạn mức theo hợp đồng tín dụng này thì cần bổ sung đầy đủ theo đúng quy định của bên cho vay

PHỤ LỤC 04: BẢNG ĐỐI CHIẾU BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư tại ngày 01/01/2019	104.000.000.000	41.982.000.000	(6.735.335.885)	10.289.769.678	17.401.139.909	166.937.573.702
Lợi nhuận trong kỳ					18.293.681.951	18.293.681.951
Chia cổ tức					(11.304.500.000)	(11.304.500.000)
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi					(5.235.594.313)	(5.235.594.313)
Trích quỹ đầu tư phát triển				696.045.596	(696.045.596)	-
Trích quỹ khen thưởng ban điều hành					(165.000.000)	(165.000.000)
Số dư tại ngày 01/01/2020	104.000.000.000	41.982.000.000	(6.735.335.885)	10.985.815.274	18.293.681.951	168.526.161.340
Lợi nhuận trong kỳ					6.389.348.490	6.389.348.490
Chia cổ tức					(11.796.000.000)	(11.796.000.000)
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi					(5.517.934.673)	(5.517.934.673)
Trích quỹ đầu tư phát triển				731.747.278	(731.747.278)	-
Trích quỹ khen thưởng ban điều hành					(248.000.000)	(248.000.000)
Số dư tại ngày 30/06/2020	104.000.000.000	41.982.000.000	(6.735.335.885)	11.717.562.552	6.389.348.490	157.353.575.157

Căn cứ theo nghị quyết đại hội cổ đông thường niên năm 2020 số 01/2020/NQĐHĐCĐ-TAC ngày 28 tháng 02 năm 2020, Lợi nhuận sau thuế năm 2019 được phân phối như sau:

- Chi trả cổ tức cho cổ đông (12%/mệnh giá): 11.796 triệu đồng
- Trích quỹ phát triển sản xuất (4% lợi nhuận sau thuế): 732 triệu đồng
- Trích quỹ khen thưởng (21% lợi nhuận sau thuế): 3842 triệu đồng
- Trích quỹ phúc lợi (9,16% lợi nhuận sau thuế): 1.676 triệu đồng
- Trích quỹ thưởng ban điều hành hoàn thành KH (1,36%LNST): 248 triệu đồng